

HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ BỊ HẠI TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015

TS. VŨ GIA LÂM *

Tóm tắt: Bài viết phân tích các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về bị hại từ các góc độ khác nhau như khái niệm, quyền và nghĩa vụ của bị hại và việc bảo đảm thực hiện; nhận xét, đánh giá các quy định về quyền và nghĩa vụ của bị hại trong tố tụng hình sự và việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ của bị hại; đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật cũng như tổ chức thực hiện pháp luật tố tụng hình sự, bảo đảm tốt quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, góp phần giải quyết vụ án khách quan, toàn diện, đầy đủ.

Từ khoá: Bị hại; quyền và nghĩa vụ; tố tụng hình sự

Nhận bài: 19/12/2019

Hoàn thành biên tập: 13/5/2020

Duyệt đăng: 03/7/2020

IMPROVING THE PROVISIONS ON CRIME VICTIMS OF THE 2015 CRIMINAL PROCEDURE CODE

Abstract: The paper analyses the provisions on crime victims of the 2015 Criminal Procedure Code from different perspectives such as the concept, rights and obligations of crime victims and the guarantee of implementing those rights and obligations. It offers comments on, and assessment of the provisions on rights and obligations of crime victims in criminal procedure and the guarantee of those rights and obligations. The paper then proposes solutions to improve the law and the organization to implement the law in this regard, to guarantee legitimate rights and interests of crime victims and to contribute to handling criminal cases in an objective, comprehensive and adequate manner.

Keywords: Crime victim; right and obligation; criminal procedure

Received: Dec 19th, 2019; **Editing completed:** May 13th, 2020; **Accepted for publication:** July 3rd, 2020

1. Quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về bị hại

1.1. Về khái niệm bị hại

Trước năm 2015 - năm ban hành Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) hiện hành, khái niệm bị hại được dùng để chỉ người (cá nhân) bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003 đều sử dụng cụm từ “người bị hại” để chỉ đối tượng bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Khoản 1 Điều 39 BLTTHS năm 1988 quy

định: “Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc tài sản do tội phạm gây ra”; khoản 1 Điều 51 BLTTHS năm 2003 cũng quy định tương tự như sau: “Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do hành vi phạm tội gây ra”.

Quan điểm người bị hại chỉ có thể là cá nhân đã loại trừ các cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra được tham gia tố tụng hình sự với tư cách “người bị hại” trong vụ án chỉ bởi khái niệm “người bị hại” được hiểu theo nghĩa hẹp, nghĩa “sinh học” chứ không được hiểu theo nghĩa rộng,

* Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội
E-mail: gialam_28962@yahoo.com.vn

nghĩa “pháp lí”. Vào thời điểm đó, cũng có quan điểm cho rằng “*Người bị hại là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra*”.⁽¹⁾ Tuy nhiên, quan điểm này dù đã mở rộng diện bị hại nhưng chưa thật chính xác vì chưa có sự phân biệt rạch ròi người bị hại là cá nhân với đối tượng bị thiệt hại là cơ quan, tổ chức trên phương diện các loại thiệt hại mà hành vi phạm tội gây ra cũng như chưa chỉ rõ được đặc điểm phân biệt bị hại là cá nhân với cá nhân bị thiệt hại do tội phạm gây ra nhưng không được tham gia tố tụng với tư cách bị hại. Quan điểm cho rằng “*bị hại phải được hiểu là con người pháp lí chứ không chỉ là con người tự nhiên nên bị hại có thể là cá nhân hay cơ quan, tổ chức*”⁽²⁾ là phù hợp. Thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cũng như sự phát triển của khoa học pháp lí và tư duy lập pháp dẫn đến những thay đổi trong nhận thức về khái niệm bị hại trong tố tụng hình sự. Việc xác định khái niệm người bị hại cũng như hạn chế diện người bị hại trong phạm vi hẹp là cá nhân đã trở nên lạc hậu, không phản ánh hết diện đối tượng bị thiệt hại (thiệt hại trực tiếp do hành vi phạm tội gây ra) trong vụ án hình sự (ngoài cá nhân còn có cơ quan, tổ chức), không phản ánh được yêu cầu của nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền được đối xử công bằng giữa các

chủ thể tố tụng (bao gồm cả cá nhân và pháp nhân đã được quy định rất rõ ràng, cụ thể tại Điều 9 BLTTHS).⁽³⁾ Vì vậy, BLTTHS năm 2015 đã có sự sửa đổi, bổ sung cần thiết là thay đổi khái niệm, mở rộng diện bị hại trong tố tụng hình sự nhằm khắc phục hạn chế về lập pháp cũng như quan niệm chưa đúng đắn về tư cách “người bị hại” trong tố tụng hình sự bằng cách bỏ từ “người” đằng trước cụm từ “bị hại” và bổ sung diện bị hại là cơ quan, tổ chức. Đồng thời, phân biệt rõ đối tượng bị hại là cá nhân với cơ quan, tổ chức theo tiêu chí loại thiệt hại mà hành vi phạm tội đã gây ra. BLTTHS năm 2015 cũng nêu rõ đặc điểm phân biệt bị hại là cá nhân với cá nhân cũng bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra nhưng không được tham gia tố tụng với tư cách bị hại (tham gia với tư cách nguyên đơn dân sự theo quy định tại Điều 63 BLTTHS năm 2015). Cụ thể, tại khoản 1 Điều 62 BLTTHS năm 2015 đã đưa ra khái niệm về bị hại như sau: “*Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra*”. Định nghĩa khái niệm bị hại như vậy giúp phân biệt đối tượng bị thiệt hại là cá nhân tham gia tố tụng với tư cách bị hại với cá nhân bị thiệt hại tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn dân sự trên

(1). Lê Tiến Châu, “Người bị hại trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học pháp lí*, số 1(38)/2007, tr. 42.

(2). Hoàng Thị Minh Sơn, “Người tham gia tố tụng”, trong sách: *Những nội dung mới trong BLTTHS năm 2015*, Nguyễn Hòa Bình (chủ biên), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr. 160.

(3). Điều 9 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Tố tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lí theo pháp luật. Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế*”.

cơ sở hình thức gây thiệt hại. Quy định mới này về khái niệm bị hại “*nhằm bảo đảm tính công bằng giữa cá nhân và cơ quan, tổ chức cùng bị thiệt hại bởi hành vi phạm tội*”.⁽⁴⁾ Quyền và nghĩa vụ của bị hại được quy định tập trung nhất tại các khoản 2, 3, 4 Điều 62 BLTTHS và được cụ thể hoá trong các chế định tố tụng khác cũng đã phản ánh sự phù hợp với việc mở rộng diện bị hại tại khoản 1 Điều này.

1.2. Về quyền và nghĩa vụ của bị hại

Quyền của bị hại được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 62 BLTTHS năm 2015 như sau:

- Được thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ trong tố tụng hình sự được BLTTHS quy định. Việc thông báo về quyền và nghĩa vụ giúp bị hại, người đại diện của họ biết về những quyền và nghĩa vụ cụ thể khi tham gia tố tụng để thực hiện;

- Được đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu. Bị hại, đại diện của bị hại có quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật giúp làm rõ các tình tiết của vụ án, làm rõ những thiệt hại mà hành vi phạm tội đã gây ra cho họ để có cơ sở đề nghị giải quyết trách nhiệm hình sự cũng như trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người thực hiện tội phạm. Bên cạnh đó, để làm rõ các tình tiết của vụ án có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bị hại, người đại diện của bị hại có quyền trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến

hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; đưa ra yêu cầu với cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng các biện pháp cần thiết như trưng cầu giám định, định giá tài sản, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của người bị buộc tội... theo quy định của pháp luật;

- Được thông báo kết quả điều tra, giải quyết vụ án. Việc nhận được thông báo về kết quả điều tra, kết quả giải quyết vụ án trong các giai đoạn tố tụng giúp bị hại, người đại diện của bị hại nắm bắt được các tình tiết của vụ án đã được làm rõ hay chưa, làm rõ đến mức độ nào, có vấn đề gì liên quan đến nội dung vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình chưa được làm sáng tỏ không... để kịp thời yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền bổ sung hoặc tiếp tục làm rõ;

- Được đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật. Điều tra viên, cán bộ điều tra, kiểm sát viên, kiểm tra viên, thẩm phán, hội thẩm, thư kí toà án là những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng để giải quyết vụ án có vai trò quyết định trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án nên đòi hỏi họ phải thật sự vô tư và khách quan khi tiến hành tố tụng. Người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật là những người tham gia tố tụng theo nghĩa vụ nên vai trò của họ trong vụ án cũng rất quan trọng. Nếu những người này không vô tư, khách quan khi thực hiện nhiệm vụ của mình có thể dẫn đến làm sai lệch sự thật, không chỉ ảnh hưởng đến người bị buộc tội mà còn có thể ảnh hưởng đến

(4). Nguyễn Văn Huyền, Lê Lan Chi (chủ biên), *Bình luận khoa học BLTTHS năm 2015*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2016, tr. 81.

quyền lợi của người tham gia tố tụng khác, trong đó có bị hại. Vì vậy, để bảo vệ quyền lợi của mình, bị hại, người đại diện của họ có quyền phát hiện căn cứ mà BLTTHS quy định việc thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng nói trên đề nghị thay đổi những người này;

- Được tham gia các hoạt động tố tụng theo quy định của BLTTHS để nắm bắt thông tin, xác định các tình tiết của vụ án liên quan đến hành vi phạm tội như đối chất với người tham gia tố tụng khác, thực nghiệm điều tra... được tham gia phiên tòa để trực tiếp bảo vệ quyền lợi của mình; được trình bày ý kiến về các tình tiết của vụ án, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo và người khác tham gia phiên tòa nhằm làm rõ các tình tiết của vụ án liên quan đến việc buộc tội và xác định trách nhiệm hình sự, dân sự của bị cáo; được tranh luận với đại diện viện kiểm sát và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; được đề nghị hình phạt (loại, mức hình phạt), mức bồi thường thiệt hại, đề nghị áp dụng biện pháp bảo đảm bồi thường như kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của người bị buộc tội; xem biên bản phiên tòa sau khi kết thúc phiên tòa;

- Tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nhờ luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình theo quy định của pháp luật.⁽⁵⁾ Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến

hành tố tụng bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa từ phía người bị buộc tội hoặc thân nhân của họ;

- Được khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nếu không đồng ý với phán quyết của tòa án, bị hại có quyền kháng cáo bản án, quyết định của tòa án theo thủ tục phúc thẩm để được bảo vệ quyền lợi của mình một lần nữa ở cấp xét xử thứ hai;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật. Đó là quyền được quy định trong các giai đoạn tố tụng hay thủ tục tố tụng cụ thể khác như quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, thông tin cá nhân, bí mật đời tư nhất là đối với bị hại là người dưới 18 tuổi... chẳng hạn như trong quá trình giải quyết vụ án về các tội xâm phạm tình dục (Tội hiếp dâm, Tội hiếp dâm trẻ em)... BLTTHS quy định tòa án có thể xét xử kín.

Ngoài ra, trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại, người đại diện của họ đều có quyền yêu cầu khởi tố vụ án, sau khi có yêu cầu khởi tố vụ án, người đã yêu cầu khởi tố được rút yêu cầu khởi tố vụ án và việc này sẽ dẫn đến việc đình chỉ vụ án nếu việc rút yêu cầu là tự nguyện; nếu vụ án được đưa ra xét xử thì bị hại, người đại diện của họ trình bày lời buộc tội bị cáo tại phiên tòa xét xử sơ thẩm.⁽⁶⁾

Bên cạnh việc quy định quyền, pháp luật còn quy định bị hại có những nghĩa vụ nhất

(5). Điểm i khoản 2 Điều 62 BLTTHS năm 2015; điểm đ khoản 7 Điều 7; khoản 2 Điều 8 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

(6). Khoản 2, 3 Điều 62 và Điều 155 BLTTHS năm 2015.

định mà việc thực hiện các nghĩa vụ đó sẽ giúp cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ án khách quan, kịp thời và cũng giúp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại. Các nghĩa vụ đó bao gồm: có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; trường hợp cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải; chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trong tố tụng hình sự, bị hại có nghĩa vụ có mặt khi được cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập để thực hiện yêu cầu của các cơ quan này trong việc cung cấp chứng cứ xác định các tình tiết liên quan đến vụ án như khai báo, cung cấp tài liệu, đồ vật có liên quan, thực hiện yêu cầu giám định... khi các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đưa ra các quyết định có liên quan hoặc đưa ra yêu cầu cần thiết đối với bị hại, bị hại có nghĩa vụ chấp hành. Các nghĩa vụ này gắn liền với các quyền mà luật đã quy định cho họ được hưởng, được làm, được yêu cầu. Việc bị hại không thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đắn các nghĩa vụ đó sẽ không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình giải quyết vụ án mà ngay cả quyền lợi của bị hại cũng bị ảnh hưởng xấu. Vì vậy, khi vi phạm nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, bị hại có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế là dẫn giải.

Quyền và nghĩa vụ của bị hại được chính bị hại thực hiện bằng các hành vi tố tụng cụ thể trong quá trình giải quyết vụ án. Quyền và nghĩa vụ của bị hại cũng có thể được thực

hiện thông qua người khác hoặc được bị hại thực hiện đồng thời với người đại diện của họ. Vậy, trường hợp nào thì bị hại tự mình thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình và trường hợp nào thì người khác sẽ thực hiện quyền, nghĩa vụ của bị hại? Trường hợp có người đại diện thì việc bảo vệ quyền lợi của bị hại thông qua người đại diện có làm mất đi quyền tự bảo vệ quyền lợi của bị hại hay không? Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành thì đáp án cho các câu hỏi trên sẽ là: trong trường hợp bị hại là người đã đủ 18 tuổi, còn sống, không có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần (có đầy đủ năng lực hành vi dân sự) thì họ phải tự mình thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của tư cách tham gia tố tụng là bị hại. Trường hợp bị hại là người dưới 18 tuổi; người bị hại có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần (hạn chế năng lực hành vi dân sự) thì có sự tham gia tố tụng của người đại diện (đại diện theo pháp luật) của họ.⁽⁷⁾ Trong trường hợp này bị hại và người đại diện của bị hại đều có quyền tố tụng như nhau, việc thực hiện quyền của người này không triệt tiêu việc thực hiện quyền của người khác.

Trong trường hợp bị hại (là cá nhân) chết, mất tích, bị mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất hoặc hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi (mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự) thì người đại diện thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị hại đã được BLTTHS quy định. Trường hợp bị hại là cơ quan, tổ chức có sự

(7). Điều 136 Bộ luật Dân sự năm 2015..

chia, tách, sáp nhập, hợp nhất thì người đại diện theo pháp luật hoặc tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó có những quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTHS.⁽⁸⁾

2. Những bất cập trong quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành về bị hại và kiến nghị hoàn thiện

Các quy định của BLTTHS năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của bị hại đã được sửa đổi, bổ sung theo chiều hướng tích cực và tiến bộ, khoa học hơn so với quy định tương ứng của BLTTHS năm 2003, phần nào đã khắc phục được những hạn chế, bất cập trong quy định pháp luật cũng như thực tiễn thi hành pháp luật. Tuy nhiên, dưới góc độ nghiên cứu lập pháp cũng như dự liệu những vướng mắc, bất cập có thể xuất hiện trong quá trình triển khai việc áp dụng BLTTHS năm 2015 trong thực tiễn, có thể thấy quy định về bị hại nói chung và quyền, nghĩa vụ của bị hại nói riêng vẫn còn bộc lộ những bất cập nhất định, cần kịp thời khắc phục để bảo đảm tốt quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, cụ thể như sau:

Thứ nhất, BLTTHS năm 2015 chưa xác định rõ thời điểm tham gia tố tụng của bị hại và điều đó có thể dẫn đến việc tác động trái pháp luật đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Về nguyên tắc, quyền và nghĩa vụ của bị hại chỉ phát sinh khi tư cách tham gia tố tụng của họ được xác định. Tuy nhiên, tư cách tham gia tố tụng của bị hại phát sinh từ thời

điểm nào thì hiện nay vẫn chưa được xác định cụ thể trong BLTTHS hiện hành. Điều này có thể dẫn đến sự xâm phạm quyền con người của bị hại. Người bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khi họ không thực hiện (không làm theo) yêu cầu, quyết định của cơ quan có thẩm quyền như không đi giám định đối với những trường hợp tội phạm xâm hại đến họ phải có kết luận giám định mới có cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự. *Ví dụ:* trong vụ án cố ý gây thương tích, hiếp dâm, cưỡng dâm... mà vụ án chỉ khởi tố khi có yêu cầu của bị hại. Để có thể khởi tố được vụ án phải có kết luận giám định, nếu người bị thương tích, bị hiếp dâm, cưỡng dâm đó không chịu đi giám định theo yêu cầu, quyết định của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thì họ bị dẫn giải nhưng lúc đó vụ án chưa khởi tố, họ đã có tư cách là bị hại chưa? Đây là vấn đề còn bỏ ngỏ trong BLTTHS hiện hành, cần sớm được khắc phục. Để bảo đảm quyền cũng như nghĩa vụ của bị hại, cần quy định thời điểm tham gia tố tụng của bị hại sớm hơn thời điểm khởi tố vụ án và quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền xác định tư cách của bị hại. *Ví dụ:* cơ quan nào tiếp nhận và giải quyết nguồn tin về tội phạm xác định được cá nhân, cơ quan tổ chức bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra có đủ điều kiện của bị hại thì cơ quan đó xác định tư cách bị hại. Điều này nên được quy định trong BLTTHS để có căn cứ pháp lý cho bị hại thực hiện quyền và nghĩa vụ cũng như có căn cứ xử lý việc vi phạm nghĩa vụ của

(8). Khoản 5 Điều 62 BLTTHS năm 2015.

họ. Ví dụ: cần bổ sung vào sau đoạn 1 khoản 1 Điều 62 BLTTHS năm 2015 nội dung như sau: "... Bị hại do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xác định từ thời điểm có căn cứ chứng minh họ bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra".

Thứ hai, quy định về quyền và thực hiện quyền của bị hại trong trường hợp bị hại có người đại diện chưa thật hợp lý và thống nhất trong các giai đoạn của tố tụng hình sự nên chưa bảo đảm tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại.

Việc quy định quyền của bị hại trong tố tụng hình sự tại các thời điểm khác nhau phải bảo đảm sự nhất quán, sao cho quyền của bị hại và quyền của người đại diện của bị hại mặc dù đều cùng hướng tới mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại nhưng vẫn có tính độc lập với nhau, có hiệu lực như nhau và không loại trừ nhau. BLTTHS hiện hành chưa bảo đảm đầy đủ các yêu cầu này. Cụ thể, quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 62 về các quyền tố tụng của bị hại; quy định tại khoản 1 Điều 155 về khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại; quy định tại khoản 8 Điều 157 về căn cứ không khởi tố vụ án đối với vụ án khởi tố theo yêu cầu; quy định tại khoản 4 Điều 320 về việc trình bày, bổ sung ý kiến buộc tội sau khi kiểm sát viên luận tội bị cáo tại phiên tòa xét xử trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại đều sử dụng cụm từ "bị hại hoặc người đại diện của họ". Quy định như vậy dễ dẫn đến cách hiểu không chính xác là trong mọi trường hợp, quyền của bị hại chỉ được thực hiện thông qua hành vi

của một người hoặc bị hại hoặc người đại diện của bị hại chứ không phải trong vụ án bị hại có đại diện tham gia tố tụng thì cả hai đều có quyền đó. Quy định như vậy là chưa thống nhất với quy định tại Điều 331 BLTTHS về quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm. Theo cách quy định tại khoản 1 Điều 331 thì cả bị hại và người đại diện của bị hại đều có quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm chứ không phải chỉ bị hại hoặc đại diện của bị hại có quyền này.⁽⁹⁾ Cần sửa đổi cụm từ "bị hại hoặc người đại diện của họ" trong các điều luật trên bằng cách bỏ từ "hoặc" trong cụm từ này và thay vào đó là dấu "phẩy" thì mới chính xác và thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 331 về quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm, cụ thể:

- Cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 62 BLTTHS năm 2015 về quyền của bị hại theo hướng cụ thể và chặt chẽ hơn nữa để trong các trường hợp cụ thể, bị hại được bảo đảm tốt nhất quyền của mình, ngăn ngừa hạn chế trái pháp luật việc thực hiện các hành vi tố tụng nhằm bảo vệ quyền lợi của bị hại.

"Điều 62. Bị hại.

1. Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra. Tư cách tham gia tố tụng của bị hại do cơ quan có thẩm quyền xác định từ thời điểm có căn cứ

(9). Khoản 1 Điều 331 BLTTHS năm 2015 quy định: "Bị cáo, bị hại, người đại diện của họ có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm".

chứng minh họ bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

2. Bị hại, người đại diện của bị hại có quyền:

(Giữ nguyên các điểm từ a đến o của khoản 2 Điều này)

3. Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại, người đại diện của họ được trình bày lời buộc tội tại phiên toà (giữ nguyên các khoản 4,5 Điều này)”.

- Ngoài hạn chế chung trong cách quy định đã nêu trên, quy định tại khoản 2 Điều 155 BLTTHS về việc rút yêu cầu khởi tố cũng còn chưa thật rõ ràng dễ dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất. Cụ thể, khoản 2 Điều 155 BLTTHS không quy định giới hạn thời điểm rút yêu cầu khởi tố nên có thể hiểu là kể từ thời điểm có yêu cầu khởi tố người đã yêu cầu, người này có quyền rút yêu cầu mà không bị hạn chế trong giới hạn thời gian nào. Quy định như vậy sẽ dẫn đến sự lúng túng trong cách xử lý khi người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu sau khi kết thúc phiên toà sơ thẩm (trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị hoặc sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị bản án, quyết định sơ thẩm) hoặc sau khi có kháng cáo của bị cáo theo hướng tuyên vô tội hay kháng nghị của viện kiểm sát theo hướng đổi tội danh khác mà tội này không thuộc các tội vụ án khởi tố theo yêu cầu. Thậm chí, có kháng nghị yêu cầu áp dụng khoản khác nặng hơn khoản mà viện kiểm sát đã truy tố và khoản này không cần có yêu cầu khởi tố của bị hại hoặc trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu tại phiên toà phúc thẩm mà việc mở phiên toà không phải do kháng cáo của bị hại... Theo

quy định tại BLTTHS hiện hành, trong tất cả các trường hợp rút yêu cầu nói trên, vụ án phải bị đình chỉ nhưng nếu vụ án bị đình chỉ sau khi đã xét xử sơ thẩm thì hiệu lực của bản án sơ thẩm sẽ giải quyết thế nào; nếu đình chỉ vụ án sau khi có kháng cáo, kháng nghị hoặc tại phiên toà phúc thẩm chỉ vì người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố thì sẽ làm mất ý nghĩa của chế định kháng cáo, kháng nghị. Vì vậy, nên sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 155 BLTTHS hiện hành theo hướng xác định cụ thể thời điểm nào việc rút yêu cầu khởi tố vụ án thì vụ án bị đình chỉ, thời điểm nào việc rút yêu cầu chỉ được coi là điều kiện đình chỉ vụ án hoặc chỉ là căn cứ xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Cụ thể, cần sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 155 BLTTHS năm 2015 theo hướng cho phép người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu như quy định hiện hành nhưng xác định cụ thể hậu quả của việc rút yêu cầu khởi tố của bị hại trong từng thời điểm cụ thể như trước khi mở phiên toà sơ thẩm, tại phiên toà sơ thẩm, sau khi xét xử sơ thẩm, sau khi có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm hoặc tại phiên toà phúc thẩm. Cần sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 155 về khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại như sau:

“Điều 155. Khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại

1. Chỉ được khởi tố vụ án hình sự về tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155, 156 và 226 Bộ luật Hình sự khi có yêu cầu của bị hại, người đại diện của bị hại là người dưới 18

tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc đã chết.

2. Trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa sơ thẩm thì thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ vụ án; rút yêu cầu khởi tố tại phiên tòa sơ thẩm thì viện kiểm sát đã truy tố ra quyết định rút quyết định truy tố và hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ vụ án; trường hợp rút yêu cầu khởi tố sau khi có kháng cáo, kháng nghị hoặc tại phiên tòa phúc thẩm thì người kháng cáo, viện kiểm sát đã kháng nghị rút kháng cáo, kháng nghị và tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án, trừ trường hợp có kháng cáo của bị cáo yêu cầu xử vô tội hoặc kháng nghị của viện kiểm sát đề nghị chuyển khung hình phạt khác nặng hơn khung hình phạt đã truy tố hay đổi tội danh khác mà tội này không phải là tội mà vụ án chỉ khởi tố khi có yêu cầu của bị hại. Trong trường hợp có căn cứ xác định người đã yêu cầu rút yêu cầu khởi tố trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án vẫn tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án.

3. (Giữ nguyên)".

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 8 Điều 157 về căn cứ không khởi tố vụ án đối với vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại.

Điều 157. Căn cứ không khởi tố vụ án hình sự

(Giữ nguyên từ khoản 1 đến khoản 7).

8. Tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155,

156 và 226 của Bộ luật Hình sự mà bị hại, người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố".

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 320 về việc trình bày, bổ sung ý kiến buộc tội sau khi kiểm sát viên luận tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại cho thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 62 Bộ luật này. Cụ thể, sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 320 như sau: "Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại, người đại diện của họ trình bày lời buộc tội sau khi kiểm sát viên trình bày luận tội".

Thứ ba, không có sự thống nhất giữa quy định tại Điều 357 BLTTHS năm 2015 về quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng không có lợi cho bị cáo với quy định tại Điều 331 BLTTHS về quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm.⁽¹⁰⁾ Cần sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 357 BLTTHS về quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng không có lợi cho bị cáo sao cho quyền của bị hại được thực hiện đầy đủ nhất mà không bị hạn chế theo yêu cầu trong kháng cáo của bị hại như hiện nay, đồng thời bảo đảm sự thống nhất với quy định về quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm của bị hại, người đại diện của bị hại tại khoản 1 Điều 331 BLTTHS. Lí do là vì: nếu đã quy định quyền kháng cáo cho cả bị hại và người đại diện

(10). Điều 331 BLTTHS quy định bị hại, đại diện của bị hại có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng khoản 2 Điều 357 quy định tòa án cấp phúc thẩm chỉ được sửa bản án sơ thẩm theo hướng không có lợi cho bị cáo khi có kháng cáo của bị hại yêu cầu.

của bị hại thì phạm vi quyền kháng cáo, hiệu lực của kháng cáo không thể khác nhau. Thời điểm hiện tại chưa có văn bản hướng dẫn áp dụng quy định của BLTTHS hiện hành về xét xử phúc thẩm trong đó có hướng dẫn về kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Tuy nhiên, trước đây trong văn bản hướng dẫn áp dụng quy định của BLTTHS năm 2003 về xét xử phúc thẩm đã xác định như sau: “... người bị hại, người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật) của người bị hại trong trường hợp người bị hại chết hoặc trong trường hợp người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo toàn bộ bản án hoặc quyết định sơ thẩm theo hướng có lợi cho bị cáo hoặc theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo...”.⁽¹¹⁾ Hướng dẫn như vậy là hoàn toàn phù hợp với mục đích của chế định kháng cáo phúc thẩm. Bởi vì, ai trong số họ kháng cáo và kháng cáo theo hướng nào đi chăng nữa thì mục đích của việc kháng cáo cũng đều hướng tới việc bảo vệ quyền lợi của bị hại. Cho nên, phạm vi kháng cáo không bị hạn chế, người kháng cáo có thể kháng cáo một phần hoặc kháng cáo toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm và hướng kháng cáo đương nhiên cũng không bị hạn chế chỉ theo một hướng nhất định là yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự cho

(11). Tiêu mục 1.3 Phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 18/12/2005 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, hướng dẫn áp dụng một số quy định tại phần thứ tư: “xét xử phúc thẩm vụ án hình sự của BLTTHS năm 2003”.

bị cáo (hướng có lợi hoặc bất lợi cho bị cáo). Do vậy, kháng cáo của bị hại hay kháng cáo của người đại diện của bị hại cũng đều phải được tòa án cấp phúc thẩm xem xét khi xét xử phúc thẩm. Nếu kháng cáo của bị hại và người đại diện của họ là có căn cứ thì phải giải quyết vụ án theo kết quả xét xử và theo yêu cầu của kháng cáo đó mà không thể có sự phân biệt kháng cáo của bị hại hay kháng cáo của người đại diện của bị hại như quy định hiện nay tại khoản 2 Điều 357 BLTTHS năm 2015.⁽¹²⁾ Đặc biệt, trong trường hợp bị hại chết hoặc mất tích hay bị mất, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và người đại diện của họ kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị xét xử theo hướng làm xấu đi tình trạng của bị cáo và kháng cáo đó có căn cứ, nếu tòa án cấp phúc thẩm không sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng nặng thì kháng cáo của người đại diện của bị cáo là vô nghĩa. Quan điểm của tác giả Đinh Văn Quế khi cho rằng: “*Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể tăng hình phạt đối với bị cáo khi có kháng cáo của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ, hoặc kháng nghị của viện kiểm sát, vì chỉ có những người này mới có quyền kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng tăng hình phạt*

(12). Khoản 2 Điều 357 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Trường hợp viện kiểm sát kháng nghị hoặc bị hại kháng cáo yêu cầu thì hội đồng xét xử phúc thẩm có thể:*

- a) *Tăng hình phạt, áp dụng điều, khoản của Bộ luật Hình sự về tội nặng hơn; áp dụng hình phạt bổ sung; áp dụng biện pháp tư pháp;*
- b) *Tăng mức bồi thường thiệt hại;*
- c) *Chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn;*
- d) *Không cho bị cáo hưởng án treo”.*

đối với bị cáo”⁽¹³⁾ là phù hợp. Vì vậy, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, bảo đảm nguyên tắc xác định sự thật của vụ án cũng như ý nghĩa của chế định kháng cáo phúc thẩm, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 357 BLTTHS năm 2015, thêm vào sau cụm từ “bị hại” dấu “phẩy” và thêm cụm từ “người đại diện của bị hại” vào sau cụm từ “bị hại”, cụ thể như sau:

“Điều 357. Sửa bản án sơ thẩm

1. (Giữ nguyên)

2. Trường hợp viện kiểm sát kháng nghị hoặc bị hại, người đại diện của bị hại kháng cáo yêu cầu thì hội đồng xét xử phúc thẩm có thể:

a) Tăng hình phạt, áp dụng điều, khoản của Bộ luật Hình sự về tội nặng hơn; áp dụng hình phạt bổ sung; áp dụng biện pháp tư pháp;

b) Tăng mức bồi thường thiệt hại;

c) Chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn;

d) Không cho bị cáo hưởng án treo”.

Quy định về bị hại trong BLTTHS năm 2015 với việc mở rộng diện bị hại, quy định quyền và nghĩa vụ của bị hại cụ thể hơn so với quy định tương ứng của BLTTHS năm 2003 đã thể hiện sự tiến bộ trong tư duy lập pháp trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Tuy nhiên, nghiên cứu các quy định về bị hại, nhất là nghiên cứu quyền và nghĩa vụ của bị hại dưới góc độ lập pháp cũng như trên phương diện triển khai thi hành cho thấy quy định của BLTTHS về bị hại vẫn còn những

hạn chế nhất định như: chưa xác định cụ thể thời điểm tham gia tố tụng của bị hại; quyền và nghĩa vụ của bị hại trong trường hợp có người đại diện quy định chưa phù hợp, còn mang tính lựa chọn; hiệu quả của việc thực hiện các quyền của bị hại, người đại diện của bị hại trong việc kháng cáo bản án sơ thẩm chưa thống nhất; việc rút yêu cầu khởi tố và hậu quả của việc rút yêu cầu khởi tố trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại chưa rõ ràng, cụ thể... làm hạn chế khả năng và cơ hội bảo vệ tốt nhất quyền lợi của bị hại. Để khắc phục những hạn chế, bất cập này, trước mắt các cơ quan có thẩm quyền cần sớm hướng dẫn trong văn bản hướng dẫn áp dụng quy định của BLTTHS. Đồng thời trong thời gian tới khi đã có đủ thời gian để kiểm nghiệm thực tiễn thi hành BLTTHS, cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung các quy định này, giúp quy định về bị hại ngày càng hoàn thiện và thi hành có hiệu quả./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Tiến Châu, “Người bị hại trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 1/2007.
2. Hoàng Thị Minh Sơn, “Người tham gia tố tụng”, trong sách: *Những nội dung mới trong BLTTHS năm 2015*, Nguyễn Hoà Bình (chủ biên), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
3. Nguyễn Văn Huyền, Lê Lan Chi (chủ biên), *Bình luận khoa học BLTTHS năm 2015*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2016.
4. Đinh Văn Quế, *Thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

(13). Đinh Văn Quế, *Thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 114.